

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2021/KDTM-PT**

Ngày 22/4/2021

“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: ông Đinh Hải Toàn và bà Phạm Thị H Giang

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Kiều Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐXXPT-KDTM ngày 07/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐPT-KDTM ngày 29/01/2021; Thông báo hoãn phiên tòa số: 36/TB-TA ngày 19/02/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số: 04/TB-TA ngày 03/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐPT-KDTM ngày 31/3/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N; Địa chỉ trụ sở số 02 Láng Hạ phường Thành Công quận Ba Đình thành phố Hà Nội

Người đại diện ông Đoàn Hùng M - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 762/NHNo.QN-KTNB ngày 23/7/2020 của Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh Quảng Ninh; địa chỉ liên hệ: số 72, đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N: ông Phạm Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim Liễu là Luật sư- Văn phòng Luật sư N; địa chỉ:

số 73, ngõ Thịnh Quang phố T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội, đều vắng mặt không có lý do.

2. Bị đơn: Công ty Q; địa chỉ: khu 1, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật ông Võ Quốc T- Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1; địa chỉ: quốc lộ 1, phường C, thị xã C, tỉnh Khánh Hòa; người đại diện theo pháp luật NLQ2 - Chức vụ: Tổng giám đốc, có mặt.

3.2. NLQ2; địa chỉ: số 14/1, đường 3/4, TDP Linh Trung, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2: bà Phạm Thị H, Luật sư - Công ty Luật TNHH T; địa chỉ: phòng 1122, tòa nhà HH2A Linh Đàm, phường H, quận H, thành phố Hà Nội, có mặt.

3.3. NLQ3; địa chỉ trụ sở: số 25A phố Cát Linh, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện ông Lương Văn T- Chức vụ: Phó giám đốc NLQ3 – Chi nhánh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 28/GUQ-NHPT.KVĐB ngày 16/01/2019;

Địa chỉ liên hệ: số 3, đường Đ, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. NLC1; địa chỉ: tổ Thuận Phát, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

4.2. NLC2; địa chỉ: số 22 Hàng Vôi, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Quốc H- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên, vắng mặt.

4.3. NLC3; địa chỉ trụ sở: số 219, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: bị đơn Công ty Q và NLQ2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N ông Đoàn Hùng M trình bày:* Ngân hàng N cho Xí nghiệp C vay vốn đầu tư dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Q và vốn lưu động để hoạt động sản xuất kinh doanh, theo 03 hợp đồng tín dụng (viết tắt là HĐTD) và phụ lục HĐTD gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 91016003 (8000LAV200900091) ngày 19/02/2009: mức dư nợ cao nhất: 43.800.000.000 đồng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy Q; lãi suất: 0,85%/tháng; lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn/tháng/số tiền chậm trả; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 25/02/2009.

- Hợp đồng tín dụng số 8000LAV200900526 ngày 31/8/2009: mức dư nợ cao nhất: 20.000.000.000 đồng; mục đích: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cho Nhà máy Q của Xí nghiệp C; lãi suất: theo từng lần nhận nợ; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn/tháng/số tiền chậm trả; thời hạn vay: 12 tháng.

- Hợp đồng tín dụng số 8000LAV201000054 ngày 30/3/2010: mức dư nợ cao nhất: 40.000.000.000 đồng (bao gồm toàn bộ dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 8000LAV200900526, ngày 31/8/2009 là 20.000.000.000 đồng chuyển sang); mục đích: vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cho Nhà máy Q của Xí nghiệp C; lãi suất: theo từng lần nhận nợ; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn/tháng/số tiền chậm trả; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 31/3/2010.

- Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 8000LAV201000137 ngày 01/6/2010 (điều chỉnh mức cho vay tại Hợp đồng tín dụng số: 8000LAV201000054), với nội dung: Mức dư nợ cao nhất: 56.000.000.000 đồng, trong đó: Hạn mức tín dụng đã phê duyệt, đã cho vay: 40.000.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng duyệt bổ sung: 16.000.000.000 đồng; mục đích vay: Chiết khấu bộ chứng từ; phương thức cho vay: theo hạn mức tín dụng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Q trên thửa đất 98.773.7 m² tại thôn 1, Hải Yên, Móng Cái, Quảng Ninh (gồm: nhà xưởng chế biến, nhà kho, văn phòng làm việc, phòng kiểm vi sinh, kháng sinh,...) và toàn bộ các phương tiện máy móc thiết bị, thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009; trị giá tài sản thế chấp là: 98.318.295.600 đồng.

Ngoài ra, các bên còn ký kết 04 phụ lục hợp đồng thế chấp điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng thế chấp số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009, cụ thể là: phụ lục Hợp đồng thế chấp số: 03.1/2009 ngày 25/6/2009; số 04.1/09 ngày 01/9/2009; số: 31.3/10 ngày 31/3/2010 và số: 02/10 ngày 01/9/2010, có nội dung tách 3.597.686.909 đồng giá trị tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Xí nghiệp C tại NLQ3 – Chi nhánh Quảng Ninh và xác định toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai (tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009) đã xây dựng và hoàn thành đến tháng 4/2010, còn các điều khoản khác của Hợp đồng thế chấp số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009 giữ nguyên. Các Phụ lục đã được công chứng nhưng chưa đăng ký giao dịch bảo đảm.

Ngân hàng N đã giải ngân cho Xí nghiệp C vay tổng số tiền là 23.215.573.198 đồng và 3.625.948,4USD. Trong đó: Hợp đồng tín dụng số 91016003 (8000LAV200900091) là 12.885.573.198 đồng và 1.727.500USD; hợp đồng tín dụng số 8000LAV201000054 (bao gồm cả Hợp đồng tín dụng số 8000LAV200900526 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 8000LAV201000137) là: 10.330.000.000 đồng và 1.898.448,4USD.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng: Xí nghiệp C đã trả được nợ gốc tại HĐTD 91016003 là 1.900.000.000 đồng và lãi đến ngày 25/8/2010 là 200.000USD; không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo HĐTD 8000LAV201000054, nên Ngân hàng N đã chuyển nợ gốc sang nợ quá hạn từ ngày 06/10/2010.

Ngày 14/10/2010, Xí nghiệp C chuyển đổi thành Công ty C Chi nhánh Xí nghiệp C đổi tên thành Nhà máy Q– Chi nhánh Công ty C (viết tắt là Chi nhánh Công ty C).

Ngày 25/01/2011, Ngân hàng N và Xí nghiệp C ký kết “Biên bản đối chiếu nợ vay”. Cùng ngày, Ngân hàng N; Xí nghiệp C và Công ty C ký kết “Hợp đồng nhận nợ tiền vay” với nội dung: chuyển toàn bộ số nợ gốc, lãi (tính đến ngày 14/10/2010) của Xí nghiệp C sang cho Công ty C, cụ thể: nợ gốc: 15.825.573.198 đồng và 3.421.448,4USD và nợ lãi trong hạn, quá hạn là: 295.449.459 đồng và 31.258.98 USD. Toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên (trừ phần tài sản thế chấp tại NLQ3) chuyển sang cho Công ty C để thế chấp cho Ngân hàng N. Đồng thời, NLQ2 – Chủ Xí nghiệp C cam kết: ***“Trường hợp Công ty C không trả đầy đủ, đúng hạn nợ (gốc, lãi) theo các Hợp đồng tín dụng, NLQ2 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân vô hạn về việc nhận nợ và trả nợ của chủ sở hữu Xí nghiệp C”***.

Trên cơ sở Hợp đồng nhận nợ nêu trên: ngày 27/01/2011, Ngân hàng N và Công ty C đã ký kết các “Giấy nhận nợ” từ số 01 đến số 04. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng Công ty C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N theo đúng thỏa thuận.

Ngày 20/02/2011, Chi nhánh Công ty C giải thể.

Ngày 26/02/2011, Công ty C góp vốn bằng tài sản của Chi nhánh Công ty C là 29% để thành lập Công ty TNHH chế biến và xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh (viết tắt là Công ty Q). Ngày 28/3/2011, Công ty Q thành lập.

Ngày 01/4/2011, Công ty C và Ngân hàng N, ký kết “Biên bản đối chiếu nợ vay”. Cùng ngày, Công ty C (bên chuyển nợ) Công ty Q (bên nhận nợ) và Ngân hàng N ký kết “Hợp đồng nhận nợ tiền vay”, có nội dung: chuyển toàn bộ khoản nợ (gốc và lãi) của Công ty C tính đến ngày 28/02/2011 theo Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 25/01/2011 và các giấy nhận nợ đã ký ngày 27/01/2011 sang cho Công ty Q. Cụ thể: nợ gốc là 15.825.573.198 đồng và 3,421,448.4USD; nợ lãi (trong hạn và quá hạn) là 1.156.269.773 đồng và 135,429.83USD. Tổng cộng là: 16.981.842.971 đồng và 3,556,878USD; NLQ2 tiếp tục cam kết: ***“Trường hợp Công ty Q không trả đầy đủ, đúng hạn nợ (gốc, lãi) theo các Hợp đồng tín dụng, NLQ2 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân vô hạn về việc nhận nợ và trả nợ cho Ngân hàng N đối với các khoản nợ vay được ký kết dưới tên Xí nghiệp C”***. Toàn bộ tài sản bảo đảm tiếp tục chuyển sang cho Công ty Q và dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Q tại Ngân hàng N.

Trên cơ sở Hợp đồng nhận nợ tiền vay nêu trên, ngày 01/4/2011, Ngân hàng N và Công ty Q đã ký kết các giấy nhận nợ từ số 05, 06, 07, 08 đều đề ngày 01/4/2011.

Ngày 02/4/2011, Công ty C (bên chuyển nợ), Công ty Q và NLQ2 – Chủ sở hữu Xí nghiệp C (bên nhận nợ) và Ngân hàng N ký kết “Hợp đồng nhận nợ tiền vay”, trong đó có nội dung:... ***“Điều 3: Trách nhiệm của bên nhận nợ:... Trường hợp Công ty Q bằng toàn bộ tài sản của mình không thể thực hiện hết nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng qui định tại Điều 1 của Hợp đồng nhận nợ tiền vay, NLQ2 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân vô hạn về việc nhận nợ và***

trả nợ cho Ngân hàng N đối với các khoản nợ Công ty Q không có khả năng thanh toán với Ngân hàng N”.

Trên cơ sở các Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 01/4/2011 và ngày 02/4/2011 nêu trên, Công ty Q thế chấp cho Ngân hàng N toàn bộ tài sản là hệ thống dây chuyền phương tiện máy móc thiết bị của nhà máy Q (là một phần tài sản nêu tại Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Q tại Ngân hàng N. Trị giá tài sản thế chấp là: 79.119.893.126 đồng (trừ một phần giá trị tài sản trị giá 979.466.000 đồng đảm bảo cho khoản vay của Công ty Q tại Ngân hàng phát triển), thể hiện tại Hợp đồng thế chấp số 06.06/HĐTC ngày 06/6/2011 (sau đây viết tắt là HĐTC số 06) và phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.06.2014 ngày 25/6/2014.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty Q trả được nợ gốc là 1.024.561.926 đồng, nợ lãi là 84.424.189 đồng tại HĐTD số 8000LAV201000054; nợ gốc 1.149.000.000 đồng tại HĐTD số 91016003. Toàn bộ khoản vay còn lại, Ngân hàng N chuyển nợ quá hạn.

Ngày 29/12/2014, Ngân hàng N bán khoản nợ của Công ty Q cho NLC2 theo “Hợp đồng mua, bán nợ” số: 10131/2014/MBN.NLC21-Ngân hàng N. Ngày 05/01/2018, Ngân hàng N đã mua lại toàn bộ khoản nợ trên theo “Hợp đồng mua, bán nợ” số: 01/2018/BN.NLC21-Ngân hàng N.

Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau đây:

- Buộc Công ty Q trả cho Ngân hàng N nợ gốc, nợ lãi theo các HĐTD nêu trên (tạm tính đến ngày 15/10/2018), cụ thể là: nợ gốc 13.652.011.272 đồng và 3.412.448.4USD (quĩ đổi ra VNĐ là: 79.595.358.930 đồng). Tổng cộng là: 93.247.370.202 đồng; nợ lãi là 67.664.257.738 đồng (trong đó: lãi trong hạn là 50.203.024.470 đồng, lãi quá hạn là 17.461.233.268 đồng).

- Đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì HĐTC số 03 và 06 và các phụ lục đính kèm để đảm bảo thi hành án.

Trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm, nếu số tiền thu được không đủ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của Công ty Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi phát sinh nghĩa vụ trả nợ để thu hồi nợ theo qui định của pháp luật.

- Buộc NLQ2 phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện trả nợ theo đúng cam kết nếu Công ty Q không trả được nợ đầy đủ cho Ngân hàng N.

**Trong quá trình tố tụng người đại diện của bị đơn Công ty Q xác nhận các khoản vay, tài sản thế chấp bảo đảm các khoản vay như người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày là đúng.*

Ngoài ra còn trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/7/2019: Ngân hàng N, Công ty Q và NLQ2 thống nhất xử lý tài sản bảo đảm bằng hình thức bán đấu giá để thu hồi nợ cho Ngân hàng N, phần dư nợ còn lại, Công ty Q và NLQ2 tiếp tục nhận nợ và có trách nhiệm trả nợ theo các Văn bản đã ký kết với Ngân hàng N.

Toàn bộ tài sản tại HĐTC số 06 đã được Ngân hàng N bán đấu giá cho Công ty TNHH Công ty TÔI với số tiền là 42.000.000.000 đồng. Sau khi trừ đi 196.044.216 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí bán đấu giá tài sản, số tiền còn lại là 41.803.955.784 đồng được trừ vào khoản nợ gốc của Công ty Q, số tiền Công ty Q còn nợ Ngân hàng N tạm tính đến ngày 25/9/2020 đã quy đổi ra VNĐ tổng là 126.826.137.481 đồng, trong đó: nợ gốc là 51.016.906.748 đồng, nợ lãi là 75.809.203.733 đồng. Về số tiền bán đấu giá tài sản, bên mua thanh toán trước cho Ngân hàng N 27.000.000.000 đồng, nợ lại 15.000.000.000 đồng. Công ty Q có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 30/12/2019 đến ngày 20/8/2020 là 680.728.314 đồng.

Đồng thời hai bên thống nhất về phương án trả nợ như sau: nợ gốc trả 5.100.000.000 đồng/năm (hàng tháng trả 425.000.000 đồng), thời hạn trả chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ là ngày 01/01/2021; nợ lãi trả ngay sau khi trả xong nợ gốc; Công ty Q phải trả cho Ngân hàng N nợ lãi (gồm nợ lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng và lãi của số tiền 680.728.314 đồng); về án phí sơ thẩm: Ngân hàng N và Công ty Q, mỗi bên chịu 50%; Công ty Q chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

**Trong quá trình tố tụng người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày:* NLQ3 – Chi nhánh Quảng Ninh và Xí nghiệp C ký kết Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số: 03/2009/TDXL–NHPT ngày 06/8/2009 và Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 số: 06/2009/HĐTCTS – NHPT ngày 06/7/2009. Theo đó, NLQ3 – Chi nhánh Quảng Ninh cho Xí nghiệp C vay vốn, có bảo đảm bằng tài sản là một phần công trình kiến trúc đã đầu tư xây dựng tại dự án nhà máy chế biến Q, trị tài sản thế chấp là 23.690.667.450 đồng. Tại thời điểm khoản nợ chuyển sang cho Công ty Q, phần giá trị tài sản bảo đảm còn lại là 979.466.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nêu trên, NLQ3 – Chi nhánh Quảng Ninh; Công ty Q (bên vay vốn) và bên thế chấp chưa phát sinh tranh chấp, hàng năm tài sản bảo đảm vẫn được các bên định giá lại theo quy định.

**Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty C là NLQ2 trình bày:* Việc ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng, hợp đồng nhận nợ tiền vay kèm theo giấy nhận nợ; về chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, thành lập Công ty Q đều trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên, sau khi khoản nợ, tài sản bảo đảm được chuyển sang cho Công ty Q thể hiện tại các Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 01/4/2011 và ngày 02/4/2011 kèm theo các giấy nhận nợ như nêu trên thì quyền, nghĩa vụ của Công ty C đã chấm dứt.

**Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:* về diễn biến ký kết các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, diễn biến chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Xí nghiệp C sang Công ty C, thành lập Công ty Q như Ngân hàng N trình bày nêu trên. Ông không đồng ý về phần trách nhiệm của cá nhân ông đối với khoản nợ còn lại của Công ty Q khi Công ty Q không thanh toán được nợ cho Ngân hàng N, với các lý do sau đây:

- Sau khi Công ty C chuyển giao tài sản bảo đảm, khoản nợ cho Công ty Q dưới sự đồng ý của Ngân hàng N thì quyền và nghĩa vụ của Công ty C và ông đã chấm dứt.

- Phía Ngân hàng N và Công ty Q có biên bản thỏa thuận về phương án trả nợ (sau khi đã thu hồi nợ từ số tiền bán đấu giá tài sản thế chấp) mà không có sự tham gia, cam kết trách nhiệm của cá nhân ông. Như vậy, Ngân hàng N đã chủ động loại trừ quyền lợi, cũng như trách nhiệm của cá nhân ông trong việc giải quyết, thanh toán khoản vay nợ. Do đó Công ty C và cá nhân ông không còn trách nhiệm (cá nhân và/hoặc pháp nhân) liên quan đến khoản nợ của Công ty Q.

- Tại biên bản làm việc ngày 05/7/2019, Ngân hàng N, Công ty Q và cá nhân ông đã thỏa thuận: ***“Bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm cho Ngân hàng N để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng N, phần dư nợ còn lại Công ty Q và NLQ2 tiếp tục nhận nợ và có trách nhiệm trả nợ theo các văn bản đã ký kết với Ngân hàng N”***. Biên bản làm việc này là một giao dịch phát sinh mới, trong đó nội dung thỏa thuận trách nhiệm của cá nhân ông phải ký nhận nợ trực tiếp với Ngân hàng N cho nên “giấy cam kết” ngày 01/4/2011 nêu trên đã hết hiệu lực. Vì vậy, Ngân hàng N cố ý ràng buộc trách nhiệm của cá nhân ông căn cứ vào giấy cam kết trên là không có cơ sở.

- Kể từ ngày ký biên bản làm việc ngày 05/7/2019 trên, Ngân hàng N đã lừa dối ông trong việc định giá tài sản và qui chế bán đấu giá tài sản, không có bất kỳ thông báo nào cho ông được biết, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của Công ty C và ông. Ông đề nghị:

+ Căn cứ vào các Điều 116; Điều 118; Điều 127 và Điều 387 Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên hủy một phần biên bản làm việc ngày 05/7/2019 do Ngân hàng N vi phạm thỏa thuận.

+ Trong trường hợp, Ngân hàng N vẫn cố ý đeo đuổi trách nhiệm của cá nhân ông thì kính đề nghị Tòa án chuyển sang thành một vụ án khác để ông có cơ sở yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với Ngân hàng N.

Về trách nhiệm của cá nhân ông đối khoản nợ còn lại của Công ty Q, ông không đồng ý, vì:

- Sau khi Công ty C chuyển giao tài sản bảo đảm, khoản nợ cho Công ty Q dưới sự đồng ý của Ngân hàng N thì quyền và nghĩa vụ của Công ty C và ông đã chấm dứt.

- Phía Ngân hàng N và Công ty Q có biên bản thỏa thuận về phương án trả nợ (sau khi đã thu hồi nợ từ số tiền bán đấu giá tài sản) mà không có sự tham gia, cam kết trách nhiệm của cá nhân ông. Như vậy, Ngân hàng N đã chủ động loại trừ quyền lợi, cũng như trách nhiệm của cá nhân ông trong việc giải quyết, thanh toán khoản vay nợ.

- Tại biên bản làm việc ngày 05/7/2019, Ngân hàng N, Công ty Q và cá nhân ông đã thỏa thuận: ***“Bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm cho Ngân hàng N để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng N, phần dư nợ còn lại Công ty Q và NLQ2 tiếp tục nhận nợ và có trách nhiệm trả nợ theo các văn bản đã ký kết với Ngân hàng N”***. Biên

bản làm việc này là một giao dịch phát sinh mới, trong đó nội dung thỏa thuận trách nhiệm cá nhân của ông phải ký nhận nợ trực tiếp với Ngân hàng N cho nên “giấy cam kết” ngày 01/4/2011 nêu trên đã hết hiệu lực. Vì vậy, Ngân hàng N cố ý ràng buộc trách nhiệm của ông căn cứ vào giấy cam kết trên là không có cơ sở.

- Kể từ ngày ký biên bản làm việc ngày 05/7/2019 trên, Ngân hàng N đã lừa dối ông trong việc định giá tài sản và qui chế bán đấu giá tài sản, không có bất kỳ thông báo nào cho cá nhân ông được biết, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của Công ty C và cá nhân ông. Ông đề nghị tuyên hủy một phần biên bản làm việc ngày 05/7/2019. Nếu Ngân hàng N vẫn cố ý quy trách nhiệm của cá nhân ông thì đề nghị Tòa án chuyển sang thành một vụ án khác để ông có cơ sở yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với Ngân hàng N.

**Trong quá trình tố tụng những người làm chứng trình bày:*

- NLC1 trình bày: ông giữ chức vụ giám đốc Chi nhánh Xí nghiệp C, sau khi chi nhánh giải thể, ông giữ chức vụ giám đốc tại Công ty Q. Với tư cách là đại diện Công ty, ông đã cùng Ngân hàng N và các bên liên quan ký kết các văn bản gồm: Hợp đồng thế chấp số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009; biên bản bàn giao ngày 31/3/2011; hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 01/4/2011; các Giấy nhận nợ từ số 05 đến số 08 đều đề ngày 01/4/2011; hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 02/4/2011; HĐTC số: 06.06/HĐTC ngày 06/6/2011 như Ngân hàng N trình bày nêu trên. Sau đó, ông thôi giữ chức vụ giám đốc, chuyển giao cho ông Võ Quốc Tầm giám đốc. Các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, không còn liên quan đến trách nhiệm của cá nhân ông.

- Người đại diện NLC2 trình bày: Theo “Hợp đồng mua, bán nợ” số: 01/2018/BN.NLC21-Ngân hàng N ngày 05/01/2018 ký kết giữa Ngân hàng N và NLC2, thì NLC2 đã chuyển giao đầy đủ quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ và tài sản bảo đảm của Công ty Q cho Ngân hàng N, bao gồm cả khoản tiền tạm ứng án phí.

- Người đại diện của NLC3 trình bày: Ngày 02/01/2008, NLC3 cấp giấy chứng nhận đầu tư số: 22.121.000.041 cho dự án Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu tại phường Hải Yên, thị xã (nay là thành phố) Móng Cái, chủ đầu tư là Xí nghiệp C. Ngày 25/3/2008, NLC3 có quyết định số: 852/QĐ-UBND cho Chi nhánh Xí nghiệp C thuê diện tích đất 98.773,7m² đất để thực hiện dự án. Ngày 28/3/2008, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh và Chi nhánh Xí nghiệp C ký kết hợp đồng thuê đất số: 42/HĐTĐ, trên cơ sở đó NLC3 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 893298 cho Chi nhánh Xí nghiệp C. Theo nội dung Hợp đồng thuê đất, khi bên thuê đất bị giải thể thì hợp đồng thuê đất chấm dứt. Tuy nhiên, sau khi chi nhánh giải thể, Xí nghiệp C chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty C. Theo Qui định tại mục 8.3 phần III Thông tư số: 01/2005/TT – BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thì pháp nhân mới phải thực hiện việc ký lại Hợp đồng thuê đất, đăng ký biến động đất đai, tài sản tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chuyển quyền thuê đất nhưng Công ty C chưa thực hiện thủ tục trên. Theo qui định tại Khoản 2 Điều 38 Luật đất đai năm 2003, Nhà nước sẽ thu hồi lại đất thuê khi tổ chức bị giải thể. Tuy nhiên,

việc giải thể Chi nhánh Xí nghiệp C là để cơ cấu lại Công ty, toàn bộ tài sản sau khi giải thể đã bàn giao cho Công ty C. Do đó, sau khi giải thể và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty C thì quyền sử dụng đất thuê phải thực hiện thủ tục chuyển sang cho Công ty C. Theo qui định tại Điều 111 Luật đất đai năm 2003; Điều 175 Luật đất đai 2013; Khoản 53 Điều 2 Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP thì các bên liên quan không có quyền chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê mà chỉ có quyền bán, góp vốn, thế chấp, bảo lãnh tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của mình; không có quyền thỏa thuận về quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền hàng năm) mà chỉ có quyền thỏa thuận về tài sản gắn liền trên đất theo qui định của pháp luật. Sau khi thỏa thuận xong về tài sản gắn liền trên đất, đơn vị mới lập hồ sơ để được thuê đất theo qui định của pháp luật. Sau khi các bên, Tòa án, Ngân hàng N xử lý dứt điểm về quyền sở hữu tài sản trên đất theo qui định của pháp luật thì Nhà nước tiếp tục cho pháp nhân có quyền sở hữu về tài sản tiếp tục thuê đất theo qui định của pháp luật.

Với nội dung trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDTM-ST ngày 28/9/2020, quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Ghi nhận sự thỏa thuận của Ngân hàng N và Công ty Q như sau: Công ty Q phải trả cho Ngân hàng N khoản nợ gốc, lãi là: 127.506.865.795 đồng; trong đó: nợ gốc: 51.016.906.748 đồng; nợ lãi: 75.809.230.733 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 57.655.347.385 đồng, lãi quá hạn: 18.153.883.348 đồng), nợ lãi phát sinh trên số tiền 15.000.000.000 đồng từ ngày 30/12/2019 đến ngày 20/8/2020 là 680.728.314 đồng. Về phương án trả nợ:

- + Trả nợ gốc: Công ty Q phải trả cho Ngân hàng N hàng năm là 5.100.000.000 đồng; số tiền trả hàng tháng là 425.000.000 đồng; thời hạn trả chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ là ngày 01/01/2021.

- + Trả nợ lãi: Toàn bộ nợ lãi (bao gồm cả nợ lãi của số tiền 680.728.314 đồng và số tiền lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 26/9/2020 cho đến khi thi hành án xong) Công ty Q phải trả cho Ngân hàng N ngay sau khi trả xong nợ gốc.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với NLQ2. Trong trường hợp Công ty Q không có khả năng trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng N thì NLQ2 phải trả nợ cho Ngân hàng N theo đúng nội dung NLQ2 đã cam kết tại Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 01/4/2011 và Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 02/4/2011, trừ khoản nợ lãi của số tiền 680.728.314 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc yêu cầu duy trì Hợp đồng thế chấp số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009 và Hợp đồng thế chấp số: 06.06/HĐTC ngày 06/6/2011, để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi chậm trả, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

- Ngày 12/10/2020, bị đơn Công ty Q kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về phần ghi nhận sự thỏa thuận của Công ty Q và Ngân hàng N về phương án trả nợ, cụ thể là sửa thời điểm trả nợ bắt đầu từ ngày 01/01/2022.

- Ngày 21/10/2020, NLQ2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc yêu cầu buộc NLQ2 có nghĩa vụ thực hiện trả nợ theo đúng cam kết nếu Công ty Q không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N ông Đoàn Hùng M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn Công ty Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2, đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2, là bà Phạm Thị H trình bày quan điểm bảo vệ cho NLQ2: Đã phân tích các căn cứ mà Bản án sơ thẩm đã căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N: Buộc NLQ2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N theo đúng nội dung NLQ2 cam kết tại các Hợp đồng nhận nợ tiền vay nêu trên) trong trường hợp Công ty Q không còn khả năng trả nợ cho Ngân hàng N, là không có căn cứ. Cụ thể:

- Đối với Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 25/01/2010 và điểm c Khoản 1 Điều 24 Nghị định số: 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp năm 2005, chỉ có ý nghĩa đối với việc nhận nợ của Công ty C khi thực hiện chuyển đổi loại hình từ Doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH có hai thành viên trở lên. Trong trường hợp này toàn bộ khoản nợ được chuyển sang cho Công ty Q nên Công ty C không còn nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N.

- Đối với Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 01/4/2011 (kèm các giấy nhận nợ); ngày 02/4/2011 (kèm giấy cam kết nhận nợ và trả nợ đề ngày 01/4/2011), thì trách nhiệm trả nợ của cá nhân NLQ2 được xác định là thực hiện nghĩa vụ có điều kiện, theo quy định tại Điều 284 Bộ luật dân sự và chỉ có trách nhiệm thực hiện khi điều kiện xảy ra.

- Đối với Biên bản làm việc ngày 05/7/2019, là việc ghi nhận những thỏa thuận giữa: Ngân hàng N, Công ty Q và NLQ2, trong đó có nội dung: ...Biên bản làm việc có hiệu lực khi các bên thống nhất về định giá tài sản và quy chế đấu giá được các bên đồng ý. Nhưng Ngân hàng N đã không cho NLQ2 được tham gia vào việc định giá tài sản, đấu giá tài sản là hành vi vi phạm thỏa thuận, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của NLQ2, tự ý tước đoạt quyền của NLQ2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Biên bản thỏa thuận về việc trả nợ lập ngày 18/3/2020 giữa Ngân hàng N và Công ty Q để xác định phần dư nợ còn lại sau khi xử lý xong tài sản thế chấp, ...mà cá nhân NLQ2 không được tham gia ký kết biên bản này và biên bản này không có nội dung nào đề cập, xác định trách nhiệm của cá nhân NLQ2 đối với khoản dư nợ còn lại.

Căn cứ Điều 3; Điều 10; Điều 120 và Điều 284 Bộ luật dân sự năm 2015: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với NLQ2.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn Công ty Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2 là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Q và NLQ2, làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Về tư cách tham gia tố tụng: Tại cấp sơ thẩm, Công ty Q ủy quyền cho bà Phạm Thị H tham gia tố tụng. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Công ty Q đã có Văn bản số: 89/VB-GĐ ngày 01/11/2020 về việc chấm dứt việc ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phạm Thị H, nên Công ty Q trực tiếp tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng: NLC1, NLC2 và NLQ3, đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Q và NLQ2:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Q về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về phần ghi nhận sự thỏa thuận của Công ty Q và Ngân hàng N về phương án trả nợ, cụ thể là sửa thời điểm trả nợ bắt đầu từ ngày 01/01/2022. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ tại Tòa án cấp sơ thẩm: Công ty Q và Ngân hàng N thỏa thuận về thời gian Công ty Q bắt đầu trả nợ cho Ngân hàng N là từ ngày 01/01/2021. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự thỏa thuận về nội dung này của các đương sự. Công ty Q đưa ra lý do tình hình kinh doanh của Công ty Q gặp khó khăn và ảnh hưởng dịch COVID-19, yêu cầu được tính thời hạn bắt đầu trả nợ cho

Ngân hàng N là từ ngày 01/01/2022. Ngân hàng N không đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận giữa Công ty Q và Ngân hàng N về thời gian Công ty Q bắt đầu trả nợ cho Ngân hàng N là sự tự nguyện của các bên và yêu cầu Tòa án ghi nhận, là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty Q.

[2.2] Xét kháng cáo của NLQ2 về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc yêu cầu buộc NLQ2 có nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho Ngân hàng N theo đúng cam kết nếu Công ty Q không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng N. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ ngày 19/02/2009 đến ngày 01/6/2010, Ngân hàng N cho Xí nghiệp C vay tổng số tiền là 23.215.573.198 đồng và 3.625.948,4USD theo hai hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng nêu trên. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng 98.773,7m² đất của Chi nhánh Xí nghiệp C tại thôn 1, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thế chấp số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009. Tính đến ngày 25/8/2010, Xí nghiệp C trả được nợ gốc là 1.900.000.000 đồng và lãi là 200.000USD.

Ngày 14/10/2010, Xí nghiệp C chuyển đổi thành Công ty C; Chi nhánh Xí nghiệp C đổi tên thành Nhà máy Q - Chi nhánh Công ty C (gọi tắt là Chi nhánh Công ty C). Các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp ký với Ngân hàng N (toàn bộ tài sản thế chấp) chuyển giao cho Công ty C theo hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 25/01/2011 và các giấy nhận nợ ngày 27/01/2011 với số nợ gốc tính đến ngày 14/10/2010 là 15.825.573.198 đồng và 3.421.448,4USD; nợ lãi là 295.449.459 đồng và 31,258.98USD. Đồng thời NLQ2- Chủ Xí nghiệp C cam kết trường hợp Công ty C không trả được nợ thì NLQ2 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân vô hạn về việc nhận nợ và trả nợ cho Ngân hàng N. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty C không trả được nợ gốc cũng như nợ lãi cho Ngân hàng N.

Ngày 20/02/2011, Chi nhánh Công ty C giải thể. Ngày 26/02/2011, Công ty C góp vốn bằng tài sản của Chi nhánh Công ty C để thành lập Công ty Q. Toàn bộ khoản nợ của Công ty C được các bên thỏa thuận chuyển sang cho Công ty Q theo các Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 02/4/2011 (tính đến ngày 28/02/2011), tổng nợ gốc và lãi là 16.981.842.971 đồng và 3,556, 878USD. Toàn bộ tài sản bảo đảm tiếp tục chuyển sang cho Công ty Q và dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Q tại Ngân hàng N theo Hợp đồng thế chấp số 06.06/HĐTC ngày 06/6/2011 và phụ lục Hợp đồng thế chấp ngày 25/6/2014. Tại các hợp đồng nhận nợ tiền vay, NLQ2 tiếp tục cam kết nhận nợ, trả nợ đối với khoản vay đã chuyển giao cho Công ty Q, đồng thời tự mình ký giấy cam kết nhận nợ, trả nợ ngày 01/4/2011. Đến ngày 05/7/2019, Công ty Q; NLQ2 và Ngân hàng N thỏa thuận bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm cho Ngân hàng N để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng N, phần dư nợ còn lại Công ty Q và NLQ2 tiếp tục nhận nợ và có trách nhiệm trả nợ theo các văn bản đã ký kết với Ngân hàng N. Trên cơ sở thỏa thuận này, Ngân hàng N đã bán đấu giá tài sản thế chấp được số tiền 42.000.000.000 đồng, sau khi trừ đi chi phí đấu giá và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ còn lại 41.803.955.784 đồng được trừ vào khoản nợ gốc của Công ty Q, số tiền Công ty Q còn nợ Ngân hàng N tính đến ngày 25/9/2020 quy đổi ra VNĐ là 126.826.137.481 đồng, trong đó nợ

gốc là 51.016.906.748 đồng, nợ lãi là 75.809.203.733 đồng. Công ty Q và Ngân hàng N đã thỏa thuận với nhau về phương án trả nợ gốc, nợ lãi và thời điểm bắt đầu trả nợ như nêu trên; về người chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; về án phí; về trả lãi suất do chậm trả tiền gốc chưa thanh toán. Như vậy: về nguồn gốc khoản nợ của Công ty Q là của Xí nghiệp C. Khi Xí nghiệp C chuyển đổi hình thức thành Công ty C, NLQ2 đã cam kết trường hợp Công ty C không trả được nợ thì NLQ2 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân vô hạn về việc nhận nợ và trả nợ cho Ngân hàng N. Cam kết của NLQ2 phù hợp với quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 24 Nghị định số: 139/2007/NĐ – CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005, cụ thể: *“1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đủ các điều kiện sau đây: ... c) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn”*; phù hợp với qui định tại Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp năm 2005 về doanh nghiệp tư nhân, cụ thể: *“Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”*. Sau khi Chi nhánh Công ty C giải thể, Công ty C đã góp vốn bằng tài sản của Chi nhánh Công ty C để thành lập Công ty Q. NLQ2 tiếp tục ký cam kết nhận nợ, trả nợ đối với khoản vay đã chuyển giao cho Công ty Q. Việc NLQ2 ký cam kết nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Căn cứ vào qui định của pháp luật và các cam kết của NLQ2, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc buộc Công ty Q trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền 127.506.865.795 đồng; trong đó: nợ gốc là 51.016.906.748 đồng; nợ lãi là 75.809.230.733 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 57.655.347.385 đồng, lãi quá hạn: 18.153.883.348 đồng), nợ lãi phát sinh trên số tiền 15.000.000.000 đồng là 680.728.314 đồng; trường hợp Công ty Q không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng N thì NLQ2 phải trả nợ cho Ngân hàng N (trừ khoản nợ lãi 680.728.314 đồng) là có căn cứ.

Về việc xử lý tài sản thế chấp: Tài sản thế chấp của Chi nhánh Xí nghiệp C cho Ngân hàng N đã được chuyển giao cùng với Hợp đồng tín dụng cho Công ty C, sau đó là Công ty Q nên khi Công ty Q không trả được nợ. Ngân hàng N xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng thế chấp số 06 và Biên bản làm việc ngày 05/7/2019 giữa Ngân hàng N, Công ty Q và NLQ2 về việc thống nhất giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng N xử lý thu hồi nợ. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm (sau khi đã trừ đi chi phí đấu giá và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ) đã được trừ vào nợ gốc của Công ty Q theo đúng qui định tại Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, việc thế chấp tài sản đã chấm dứt theo nội dung tại tiêu mục 7.2.3 mục 7 HĐTC số 03; tiêu mục 7.2.3 mục 7.2 HĐTC số 06 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2005. NLQ2 cho rằng Ngân hàng N đã lừa dối NLQ2 trong việc định giá tài sản và qui chế bán đấu giá tài sản, không có bất kỳ thông báo nào cho cá nhân NLQ2 được biết, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của Công ty C và cá nhân NLQ2. Việc Công ty Q giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng N xử lý để thu hồi nợ là do các bên đương sự tự thỏa thuận, không phải

do Tòa án tiến hành hòa giải. Tuy NLQ2 không được thông báo, không được tham gia nhưng từ khi NLQ2 biết kết quả đấu giá đã không khởi kiện về kết quả đấu giá tài sản.

Từ những phân tích trên thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2 cũng như quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn Công ty Q và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2, đều không được chấp nhận. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc Công ty Q và NLQ2, đều phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Tuy nhiên NLQ2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí phúc thẩm cho NLQ2.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm:

Đối với tiền chi phí bán đấu giá tài sản bảo đảm, do Ngân hàng N và Công ty Q tự thỏa thuận giải quyết, không phải là chi phí tố tụng không phải quyết định trong bản án; căn cứ vào lời khai của: NLC2; NLC1 và NLC3, xác định NLC2; NLC1 và NLC3, đều không có quyền nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của NLC2; NLC1 và NLC3, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Công ty Q mức 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) là không đúng quy định tại điểm 2.2 khoản 2 phần II mục A Danh mục án phí. Lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Những vi phạm này không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục vi phạm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q và NLQ2. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDTM-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm g Khoản 1 Điều 40; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 148; Điều 157; Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều

141 Luật doanh nghiệp năm 2005; điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 26; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q.

[1.1] Ghi nhận sự thỏa thuận giữa Ngân hàng N và Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q như sau:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q phải trả cho Ngân hàng N số tiền: **127.506.865.795 đồng** (*Một trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm linh sáu triệu, tám trăm sáu mươi năm nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng*). Trong đó: nợ gốc là: **51.016.906.748 đồng** (*Năm mươi một tỷ, không trăm mười sáu triệu, chín trăm linh sáu nghìn, bảy trăm bốn tám đồng*); nợ lãi là: **75.809.230.733 đồng** (*Bảy mươi năm tỷ, tám trăm linh chín triệu, hai trăm ba mươi nghìn, bảy trăm ba ba đồng*), trong đó: lãi trong hạn là: **57.655.347.385 đồng** (*Năm mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi năm triệu, ba trăm bốn bảy nghìn, ba trăm tám lăm đồng*); lãi quá hạn là: **18.153.883.348 đồng** (*Mười tám tỷ, một trăm năm ba triệu, tám trăm tám ba nghìn, ba trăm bốn tám đồng*); nợ lãi phát sinh trên số tiền 15.000.0000.000 đồng từ ngày 30/12/2019 đến ngày 20/8/2020 là **680.728.314 đồng** (*Sáu trăm tám mươi triệu, bảy trăm hai tám nghìn, ba trăm mười bốn đồng*).

Kể từ ngày 26/9/2020 cho đến khi thi hành án xong, Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q còn phải trả cho Ngân hàng N khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 91016003 (8000LAV200900091) ngày 19/02/2009 và Hợp đồng tín dụng số 8000LAV201000054 ngày 30/3/2010, kèm theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 8000LAV201000137 ngày 01/6/2010.

- Về phương án trả nợ:

+ Trả nợ gốc: Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q phải trả cho Ngân hàng N như sau: số tiền trả hàng năm là 5.100.000.000 đồng (*Năm tỷ, một trăm triệu đồng*); số tiền trả hàng tháng là 425.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi năm triệu đồng*); thời hạn trả chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ là từ ngày **01/01/2021**.

+ Trả nợ lãi: Toàn bộ nợ lãi (bao gồm số tiền 680.728.314 đồng và số tiền lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên, kể từ ngày 26/9/2020 cho đến khi thi hành án xong), Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q phải trả cho Ngân hàng N ngay sau khi trả xong nợ gốc.

[1.2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với NLQ2.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q không có khả năng trả nợ gốc, lãi (số tiền còn thiếu tại các Hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng nêu trên) cho Ngân hàng N thì NLQ2 phải trả nợ (khoản nợ gốc và lãi của Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q) cho Ngân hàng N theo đúng nội dung NLQ2 cam kết tại Hợp đồng nhận nợ tiền

vay ngày 01/4/2011 và Hợp đồng nhận nợ tiền vay ngày 02/4/2011 (trừ khoản tiền 680.728.314 đồng).

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với yêu cầu khởi kiện tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số: 03/HĐTC ngày 19/02/2009 và Hợp đồng thế chấp số 06.06/HĐTC ngày 06/6/2011 để đảm bảo thi hành án.

[3] Về án phí:

Ngân hàng N phải chịu 117.753.433 đồng (*Một trăm mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm ba ba đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 122.789.845 đồng (*Một trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm bốn năm đồng*) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005842 ngày 31/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Trả lại cho Ngân hàng N số tiền 5.036.412 đồng (*Năm triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm mười hai đồng*).

Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q phải chịu 117.753.433 đồng (*Một trăm mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm ba ba đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000294 ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q còn phải nộp 119.453.433 đồng (*Một trăm mười chín triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm ba ba đồng*) án phí.

NLQ2 được miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 15.350.000 đồng (*Mười lăm triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng*). Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến và xuất khẩu thủy sản Q đã hoàn trả đủ số tiền này cho Ngân hàng N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tp.Móng Cái;
- Chi cục THADS tp. Móng Cái;
- Các đương sự;
- Lưu VP; lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Hằng

